

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-PT  
Ngày 07 - 11 - 2018  
V/v tranh chấp về hôn nhân và  
gia đình – Chia tài sản sau ly  
hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Liên Hiệp

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Hồng Nước

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Triệu Trọng Đức, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16/9/2018, ngày 31/10/2018 và ngày 07/11/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2018/TLPT- HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Thái T (H), sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 63D, Khu dân cư 586, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

*Bị đơn:* Trương Thu V, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Thái Thị Ngọc T2, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà V và chị T2 vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án.

- Người kháng cáo: Ông Thái T là nguyên đơn của vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện vào ngày 01/10/2017 và Văn bản ý kiến ngày 24/4/2018 của ông Thái T (H), quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T trình bày:

Ông Thái T và bà Trương Thu V thỏa thuận ly hôn theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2008/QĐ-VDS ngày 04/02/2008 của Tòa án nhân dân huyện C. Khi thỏa thuận ly hôn, ông T và bà V không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Tại Quyết định nói trên, về tài sản chung: ông T và bà V thỏa thuận xong, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà V có tạo lập được số tài sản chung gồm:

+ Căn nhà xây dựng vào năm 1990, đến ngày 29/3/1999 Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở. Căn nhà có kết cấu như sau: khung cột gỗ, bê tông, nền gạch Trung Quốc, vách tường chung, mái tol, gồm có một trệt, một gác lửng gỗ.

+ Diện tích đất 141m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng T (chỉ được cấp quyền sử dụng 50m<sup>2</sup>). Ông Thái T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/12/1996.

Nhà và đất tọa lạc nói trên tọa lạc tại tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T xác định căn nhà và diện tích đất có giá trị tổng cộng là 601.356.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/4/2018, ông T không đồng ý với giá trị tài sản tranh chấp do Hội đồng định giá huyện C vào ngày 12/4/2017 vì giá trị tài sản không phù hợp với giá thị trường tại thời điểm xét xử của Tòa án (Căn nhà còn lại 30% có giá trị là 14.857.500 đồng và đất có giá là 650.000 đồng/m<sup>2</sup>). Ông T yêu cầu Hội đồng định giá định giá lại theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản định giá ngày 08/5/2018 của Hội đồng định giá huyện C, giá trị tài sản tranh chấp như sau:

+ Căn nhà còn lại 30% có giá là 48.757.000 đồng.

+ Đất có giá trị thị trường là 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Riêng ông T yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng giá trị tài sản do Công ty thẩm định giá Tây Nam (ông T tự cung cấp) với tổng giá trị căn nhà và diện tích đất là 601.356.000 đồng. Ông T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản nói trên, giao căn nhà và diện tích đất cho bà V sử dụng và sở hữu.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Thái T đứng tên (bản chính) và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở do ông Thái T đứng tên (bản chính) hiện nay ông T đang quản lý và không cầm cố, thế chấp, tặng cho cá nhân, cơ quan, tổ chức nào dưới mọi hình thức.

\* Tại Văn bản ghi ý kiến ngày 06/11/2017 và Văn bản ý kiến ngày 11/5/2018 của bà Trương Thu V, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà V trình bày:

Bà Trương Thu V và ông Thái T thỏa thuận ly hôn theo Quyết định giải quyết việc dân sự số: 01/2008/QĐ-VDS ngày 04/02/2008 của Tòa án nhân dân huyện C. Về tài sản chung: ông T và bà V đã thỏa thuận xong, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Bà V thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân và quá trình chung sống, bà V và ông T đã tạo lập được tài sản chung gồm:

+ Một căn nhà xây dựng năm 1990, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở vào ngày 29/3/1999. Nhà có kết cấu: khung cột gỗ, bê tông, nền gạch Trung Quốc, vách tường chung, mái tol, có một trệt và một gác lửng gỗ (căn nhà hiện nay không còn), diện tích xây dựng là 49,50m<sup>2</sup>. Tổng diện tích sử dụng là 79,60m<sup>2</sup>. Căn nhà cất trên thửa đất 1130, tờ bản đồ số 05 do ông Thái T đứng tên.

+ Diện tích đất 141m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng T (chỉ được cấp quyền sử dụng 50m<sup>2</sup>). Ông Thái T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/12/1996.

Căn nhà và diện tích đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà V đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà và diện tích đất theo yêu cầu của ông T, mỗi người hưởng phân nửa. Giá trị căn nhà và diện tích đất theo định giá của Hội đồng định giá huyện C thể hiện tại Biên bản định giá ngày 08/5/2018. Bà V không đồng ý giá trị căn nhà và diện tích đất theo giá trị tài sản do Công ty thẩm định giá Tây Nam đã định mà ông T cung cấp. Bởi vì, ông T tự yêu cầu định giá và giá trị tài sản do Công ty định không phù hợp với giá trị thị trường.

Bà V thống nhất nhận diện tích đất 141m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 05, vì hiện nay trên đất này, bà V đã xây dựng nhà kiên cố. Bà V đồng ý thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung cho ông Thái T.

\* Tại Văn bản ý kiến ngày 11/5/2018 của chị Thái Thị Ngọc T2, chị T2 trình bày:

Chị T2 là con ruột của ông Thái T và Trương Thu V.

Tài sản là căn nhà xây dựng năm 1990, do ông Thái T đứng tên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà vào năm 1999. Căn nhà có kết cấu: một tầng trệt, một gác lửng (căn nhà hiện nay không còn) và diện tích đất 141m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung của ông T và bà V.

Chị T2 không có công sức đóng góp vào tài sản chung nói trên của ông T và bà V nên chị T2 không có ý kiến. Chị T2 không yêu cầu tài sản với ông T, bà V.

\* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 49/2018/HNGĐ- ST, ngày 12/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu chia giá trị diện tích nhà 50m<sup>2</sup> xây dựng năm 2002 do ông Thái T tự nguyện rút yêu cầu.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Thái T.

Buộc bà Trương Thu V có nghĩa vụ trả cho ông Thái T  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà xây dựng năm 1990, cấp giấy sở hữu nhà năm 1999 cho ông T, có kết cấu 01 tầng trệt, 01 gác lửng, có cột gỗ bao trùm bê tông bên ngoài, đà kiềng bằng bê tông, tường bê tông, mái lợp tole, nền nhà lát gạch Trung Quốc, diện tích xây dựng 49,50m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 79,60m<sup>2</sup> (căn nhà hiện nay không còn) và diện tích đất 141m<sup>2</sup> thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là 130.128.500 đồng. Bà Trương Thu V được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 141m<sup>2</sup> thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định trong phạm vi các mốc 1-5-6-2-1 theo sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng quản lý đất đai huyện C).

Bà Trương Thu V có quyền đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Thái T phải nộp 6.506.400 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp và ông T được nhận lại 2.243.600 đồng theo biên lai số 16215 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Trương Thu V phải nộp 6.506.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí định giá tài sản: Bà Trương Thu V phải nộp 150.000 đồng, ông Thái T phải nộp 150.000 đồng. Do ông Thái T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng nên bà Trương Thu V phải nộp 150.000 đồng để trả lại cho ông Thái T, ông Thái T đã nộp xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 12/6/2018, ông Thái T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Thái T là nguyên đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại căn nhà và diện tích đất có tranh chấp theo giá thị trường tại thời điểm Tòa án xét xử.

Bà Trương Thu V không đồng ý với yêu cầu của ông T. Bà V thống nhất với giá trị tài sản được Hội đồng định giá huyện C định giá vào ngày 08/5/2018.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông Thái T và bà Trương Thu V thống nhất, trong quá trình chung sống vợ chồng có số tài sản chung gồm:

+ Căn nhà được cất vào năm 1990 và ông Thái T được cấp sổ hữu nhà vào ngày 29/3/1999. Căn nhà có kết cấu như sau: khung cột gỗ, bê tông, nền gạch Trung Quốc, vách tường chung, mái tol, gồm có một trệt, một gác lửng gỗ.

+ Căn nhà được cất trên diện tích đất là 141m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng T (chỉ được cấp quyền sử dụng diện tích đất 50m<sup>2</sup>). Đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Thái T vào ngày 26/12/1996.

Căn nhà và diện tích đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Tại phiên tòa ngày 17/4/2018, ông T không đồng ý với giá trị tài sản mà Hội đồng định giá huyện C đã định vào ngày 12/4/2017 vì giá trị tài sản đã được định giá không phải là giá thị trường.

Theo đó, ông T đã cung cấp giá trị đất mà ông tham khảo và thu thập được, cụ thể:

+ Giấy thỏa thuận V/v mua bán đất ngày 23/10/2017 (bản photo) giữa ông Võ Văn C2 và bà Nguyễn Thị H2. Diện tích đất thỏa thuận chuyển nhượng là 78,8m<sup>2</sup>, thửa đất số 133, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn. Đất tọa lạc tại ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/10/2017 bản photo).

+ Một giấy thỏa thuận ngày 02/4/2018 (bản photo) giữa ông Võ Thanh P, bà Võ Thị D và ông Nguyễn Văn C3. Diện tích đất thỏa thuận chuyển nhượng là 132,0m<sup>2</sup>, thửa đất số 91, tờ bản đồ số 15. Đất tọa lạc tại khu dân cư ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Giấy thỏa thuận V/v mua bán đất ngày 20/11/2017 (bản photo) giữa ông Đoàn Văn T3 và bà Nguyễn Thị D2. Diện tích đất thỏa thuận chuyển nhượng là 435,0m<sup>2</sup> (chiều ngang giáp Quốc lộ 30 là 13 mét chiều dài giáp rạch thông lưu là 55 mét, thửa đất số 1299, tờ bản đồ số 8, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, ông T còn cung cấp giá trị tài sản tranh chấp theo định giá do Công ty thẩm định giá Tây Nam (cá nhân ông T yêu cầu định giá) tổng giá trị căn nhà và diện tích đất là 601.356.000 đồng.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu định giá lại đối với tài sản tranh chấp của ông T và ra Quyết định định giá tài sản.

Hội đồng định giá huyện C đã tiến hành định giá vào ngày 08/5/2018. Giá trị tài sản cụ thể là:

+ Đất:  $1.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 141\text{m}^2 = 211.500.000 \text{ đồng}$ .

+ Nhà (còn lại giá trị là 30%): 48.757.000 đồng đồng.

Tổng giá trị tài sản là 260.257.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/6/2018, ông T không đồng ý với giá trị tài sản đang tranh chấp do Hội đồng định giá huyện C đã tiến hành định giá vào ngày 08/5/2018. Ông T yêu cầu Tòa án xem xét, chấp nhận giá trị tài sản do Công ty thẩm định giá Tây Nam đã định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: ông T không yêu cầu Tòa án thành lập hội đồng định giá mà tự yêu cầu Công ty định giá là không phù hợp với quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó không có cơ sở để xác định nhà, đất tranh chấp có giá trị 601.536.000 đồng.

[4] Ông Thái T kháng cáo không đồng ý với giá trị tài sản gồm căn nhà và đất tranh chấp qua định giá của Hội đồng định giá huyện C vào ngày 08/5/2018 vì có giá trị quá thấp, không phải giá trị thị trường.

Ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại đối với tài sản tài sản tranh chấp theo giá trị thị trường tại thời điểm Tòa án xét xử.

Bà Trương Thu V không đồng ý với yêu cầu định giá tài sản lại và thống nhất theo giá trị tài sản tại Biên bản định giá ngày 08/5/2018 của Hội đồng định giá huyện C.

Xét kháng cáo của ông Thái T:

Theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 1 Điều 18 của Thông tư Liên tịch số 02/2014/TTLT-TANGTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản: “1. *Tòa án đang giải quyết ra Quyết định định giá lại tài sản theo đơn yêu cầu của một hoặc các bên đương sự trong các trường hợp sau đây:*

*a) Có căn cứ rõ ràng cho thấy kết quả định giá tài sản không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá;.....”.*

Với quy định nói trên cho thấy, ông T yêu cầu định giá lại đối với tài sản là căn nhà và diện tích đất tranh chấp là có căn cứ và phù hợp.

Hội đồng định giá tỉnh Đồng Tháp tiến hành định giá vào ngày 23/10/2018, giá trị tài sản tranh chấp cụ thể như sau:

+ Nhà có giá trị còn lại (30%) là 22.096.000 đồng.

+ Giá trị đất:  $3.155.500 \text{ đồng/m}^2$

$3.155.500 \text{ đồng/m}^2 \times 141\text{m}^2 = 444.925.000 \text{ đồng}$  (tính tròn).

Tổng giá trị tài sản chung của ông T và bà V là 467.021.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu hai mươi một nghìn đồng), chia  $\frac{1}{2}$  giá trị cho ông T và

bà V, mỗi người được hưởng cụ thể là 233.510.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu năm trăm mười nghìn đồng).

[5] Hiện nay, ông Thái T đang quản lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Thái T vào ngày 26/12/1996 (bản chính) và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp cho ông Thái T vào ngày 29/3/1999 (bản chính).

Ông T thống nhất giao tài sản tranh chấp là căn nhà và diện tích đất tổng cộng 141m<sup>2</sup> cho bà Trương Thu V được tiếp tục sử dụng và sở hữu. Vì vậy, ông T có trách nhiệm giao các giấy tờ nói trên (bản chính) cho bà V để bà V thực hiện việc kê khai, đăng ký và chuyển quyền sử dụng, sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trương Thu V xuất trình một Đơn thuận tình ly hôn do ông Thái T và bà Trương Thu V vào ngày 11/9/2007 (bản photo đối chiếu). Bà V xác định: Đơn thuận tình ly hôn do ông Thái T và bà Trương Thu V vào ngày 11/9/2007 do bà V quản lý (bản chính).

Nội dung liên quan đến tài sản thể hiện tại Đơn thuận tình ly hôn nói trên như sau: *“Về tài sản: Theo giấy thỏa thuận ly hôn ngày 24/10/2000 chúng tôi đã tự nguyện phân chia tài sản xong, nay không yêu cầu giải quyết.*

*Hiện nay còn một phần diện tích 50m<sup>2</sup> đất thổ cư tọa lạc tại ấp 4, xã B, huyện C, đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số 01741.QSDD/A5 cấp ngày 26/12/1996 do tôi là Thái T đứng tên. Trên đất này có một căn nhà khung cột gỗ, nền gạch Trung Quốc, vách tường, mái tol, đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 07/CNSHN-UB ngày 29/3/1999 do tôi là Thái T đứng tên.*

*Hiện nay căn nhà và đất này vợ tôi là Trương Thu V đang sử dụng.*

*Nay tôi yêu cầu Tòa án quy giá trị căn nhà và đất trên chia làm 03 phần: Một phần cho tôi, một phần cho vợ tôi và một phần cho 03 đứa con.”*

Bà V đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét và yêu cầu chia tài sản đang tranh chấp thành 03 phần thể hiện tại Đơn thuận tình ly hôn nói trên.

Ông Thái T không đồng ý với đề nghị và yêu cầu của bà V. Bởi vì, từ khi ông T và bà V ly hôn, hai bên không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xem xét và giải quyết, bà V không yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản chung cụ thể như thế nào. Bà V đồng ý chia đôi giá trị tài sản theo giá do Hội đồng định giá huyện C ngày 08/5/2018 và thống nhất nhận tài sản, thanh toán ½ giá trị tài sản cho ông T. Sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm, bà V không kháng cáo bản án. Bên cạnh đó, Đơn thuận tình nói trên Tòa án cấp sơ thẩm trước đây không thụ lý giải quyết về yêu cầu chia tài sản chung, ông T và bà V tự thỏa thuận chia. Qua quá trình thỏa thuận từ năm 2008 đến năm 2017, bà V và ông T không thỏa thuận được nên ông T khởi kiện chia tài sản chung.

Bà V là người quản lý Đơn thuận tình ly hôn do ông Thái T và bà Trương Thu V vào ngày 11/9/2007 (bản chính) nên bà V có quyền yêu cầu Tòa án đang thụ

lý vụ án về việc xem xét, giải quyết chia tài sản theo nội dung tại Đơn thuận tình nói trên. Bà V có quyền yêu cầu chia tài sản đang tranh chấp thành 03 phần, chia cụ thể cho ai, chia như thế nào. Nhưng bà V, cũng như chị T2 không có yêu cầu nào khác mà chỉ thống nhất chia tài sản tranh chấp thành ½ giá trị.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và giải quyết nội dung nói trên theo ý kiến và yêu cầu của bà V.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Thái T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận kháng cáo của ông T.

Từ những nội dung nói trên, Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông T và bà V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 104, Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của ông Thái T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận yêu cầu ông Thái T yêu cầu bà Trương Thu V chia ½ giá trị tài sản chung gồm: diện tích đất qua đo đạc thực tế là 141m<sup>2</sup> thuộc thửa 1130, tờ bản đồ 05 (quyền sử dụng chỉ được cấp 50m<sup>2</sup>) và tài sản gắn liền với diện tích đất là căn nhà xây dựng vào năm 1990. Căn nhà và diện tích đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp với số tiền là 233.510.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Bà Trương Thu V được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất qua đo đạc thực tế là 141m<sup>2</sup> thể hiện tại các mốc 1-5-6-2-1 thuộc thửa đất 1130, tờ bản đồ 05 và được tiếp tục quản lý, sở hữu căn nhà có trên diện tích đất. Căn nhà và diện tích đất tọa lạc tại tổ 5, ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Căn nhà và diện tích đất nói trên hiện nay do bà Trương Thu V đang quản lý và sử dụng.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện C và Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp của ông Thái T ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C (nay là Chi nhánh Văn phòng quản lý đất đai huyện C).

- Buộc bà Trương Thu V có trách nhiệm chia giá trị tài sản chung cho ông Thái T tổng cộng số tiền 233.510.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông T, bà V chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc ông Thái T có trách nhiệm giao lại cho bà Trương Thu V:

+ Một giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 50m<sup>2</sup> thuộc thửa 1130, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng T, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Thái T vào ngày 26/12/1996. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01714 QSDĐ/A5 (bản chính).

+ Một giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 07/CNSHN-UB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Thái T vào ngày 29/3/1999. Số vào sổ đăng ký nhà đất số: 07/PXD-QLĐT (bản chính).

Bà Trương Thu V trách nhiệm, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành kê khai, đăng ký chuyển quyền sử dụng đối với diện tích đất nói trên được chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

## 2. Về án phí:

Ông Thái T phải chịu số tiền là 11.675.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16215 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông T còn phải nộp tiếp số tiền 2.925.000 đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà Trương Thu V phải chịu số tiền là 11.675.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Thái T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000311 ngày 14/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

## 3. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.300.000 đồng, ông T và bà V mỗi người chịu  $\frac{1}{2}$  là 1.150.000 đồng. Chi phí tổng cộng là 2.300.000 đồng, ông T đã tạm ứng xong nên bà V có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 1.150.000 đồng (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.C;
- Chi cục THADS H.C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Liên Hiệp**